

Số: 492 /QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023; Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1655/TTr-SNN&MT ngày 03/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp với các nội dung chính sau:

1. Vùng hạn chế 1 (VHC1):

1.1. Khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đối với khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn là vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên, cụ thể như sau:

- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen (qh) khoảng 201,26 km²;
- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen trên (qp₃) khoảng 285,81 km²;
- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃) khoảng 318,75 km²;
- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen dưới (qp₁) khoảng 238,2 km²;
- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pliocen giữa (n₂²) khoảng 337,81 km²;
- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pliocen dưới (n₂¹) khoảng 144,43 km²;
- Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Miocen trên (n₁³) khoảng 88,36 km².

1.2. Các biện pháp hạn chế khai thác trong vùng hạn chế 1:

a) Không chấp thuận việc đăng ký, cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới (trừ trường hợp khoan thay thế giếng thuộc công trình đã được cấp giấy phép theo quy định) và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại điểm b, c và d khoản này đối với các công trình hiện có;

b) Trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền. Đồng thời, phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Trường hợp công trình có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác, nhưng không được tăng lưu lượng khai thác đã đăng ký;

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đăng ký nhưng chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký thì được xem xét cấp giấy phép khai thác hoặc đăng ký nếu đủ điều kiện cấp phép, đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp kèm theo Quyết định này.

(Danh mục, Bản đồ phân vùng vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp kèm theo Quyết định).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Việc tổ chức cấp phép và đăng ký khai thác nước dưới đất trong Vùng hạn chế 1 thực hiện thống nhất theo Danh mục, Bản đồ và Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất kèm theo Quyết định này và quy định pháp luật về tài nguyên nước; ưu tiên khai thác, sử dụng nước mặt/cấp nước tập trung; không làm tăng lưu lượng khai thác nước dưới đất đối với công trình hiện có; không phát sinh công trình khai thác nước dưới đất mới thuộc trường hợp phải cấp phép/đăng ký trong Vùng hạn chế 1, trừ trường hợp pháp luật cho phép; bảo đảm không gián đoạn cấp nước sinh hoạt.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức công bố Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo đến Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi có vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để tổ chức thực hiện đồng bộ các biện pháp hạn chế theo quy định.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án đã được phê duyệt, bảo đảm đúng quy định pháp luật về tài nguyên nước và không làm gián đoạn cấp nước sinh hoạt.

c) Chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất theo quy định.

d) Chủ trì thẩm định hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền, bảo đảm theo quy định của Luật Tài nguyên nước và văn bản hướng dẫn thi hành và phù hợp Vùng hạn chế 1, nội dung Quyết định này; gắn yêu cầu quan trắc/giám sát, điều kiện khai thác và lộ trình giảm dần khai thác, chuyển đổi nguồn khi đủ điều kiện.

đ) Chủ trì kiểm tra, giám sát việc chấp hành Quyết định này; phối hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện, ngăn chặn và xử lý các trường hợp khoan giếng mới trái phép, khai thác không phép/không đăng ký trong Vùng hạn chế 1; yêu cầu dừng khai thác và thực hiện các biện pháp xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

e) Tổ chức vận hành, duy trì mạng lưới quan trắc nước dưới đất; tổng hợp, phân tích số liệu để cảnh báo nguy cơ suy giảm mực nước, sụt lún, xâm nhập mặn; làm cơ sở đề xuất điều chỉnh Danh mục, Bản đồ vùng hạn chế khi cần thiết.

g) Chủ trì cập nhật, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu công trình khai thác nước dưới đất, tình trạng giếng không sử dụng và kết quả trám lấp; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

h) Phối hợp Sở Xây dựng, các đơn vị cấp nước rà soát, xác định khu vực ưu tiên chuyển đổi nguồn cấp sang nước mặt; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch chuyển đổi, bảo đảm không gây gián đoạn cấp nước sinh hoạt. Phối hợp Sở Y tế kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch phục vụ sinh hoạt.

i) Tổ chức thực hiện công tác vận động, truyền thông, thông tin cho các tổ chức cá nhân khu vực nông thôn thực hiện quy định hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định để sử dụng nước sạch từ hệ thống các công trình cấp nước đã được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng

a) Căn cứ Danh mục, Bản đồ vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được phê duyệt tại Quyết định này, tổ chức, rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh/ban hành Kế hoạch, đề án phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh theo hướng ưu tiên sử dụng nước mặt; xác định danh mục “hạ tầng xương sống” (đầu mối nước mặt, tuyến ống trục, mạng truyền tải liên vùng, trạm tăng áp, đầu nối) phục vụ chuyển đổi nguồn và giảm khai thác nước dưới đất; đề xuất lộ trình cụ thể về chuyển đổi nguồn cấp, ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt để phục vụ cấp nước sạch.

b) Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị cấp nước lập và thực hiện kế hoạch chuyển đổi nguồn, kế hoạch cấp nước an toàn; cung cấp thông tin về tiến độ chuyển đổi

nguồn nước cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để phục vụ quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và công tác cấp phép.

c) Hướng dẫn và quản lý việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình, các mô hình công nghệ, mô hình quản lý hệ thống cấp nước phù hợp với đặc điểm và quy mô đô thị, khu công nghiệp.

d) Phối hợp tổ chức, tuyên truyền vận động tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để sử dụng nước sạch từ nước mặt do các đơn vị cấp nước tập trung cung cấp.

3. Sở Tài chính

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện công bố, tuyên truyền, cập nhật cơ sở dữ liệu, quan trắc/giám sát và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật về ngân sách.

b) Phối hợp các sở, ngành tham mưu cơ chế huy động nguồn lực hợp pháp, cơ chế hỗ trợ/khuyến khích đầu tư hạ tầng cấp nước mặt và đầu nổi, phục vụ lộ trình giảm khai thác nước dưới đất.

4. Sở Y tế

Tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đảm bảo chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định; phối hợp xử lý các vấn đề liên quan an toàn sức khỏe cộng đồng khi chuyển đổi nguồn nước.

5. Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh và các sở, ngành có liên quan

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi khoan mới, khai thác nước dưới đất trái phép trong Vùng hạn chế 1; bảo đảm tuân thủ nghiêm quy định pháp luật về tài nguyên nước.

6. Ủy ban nhân dân các phường, xã

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn theo quy định; kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt.

b) Tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, thực hiện thống nhất theo Danh mục, Bản đồ và Phương án đã được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký và tình hình thực hiện hạn chế khai thác trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Rà soát, thống kê, cập nhật danh sách các tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất nằm trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; cập nhật biến động và cung cấp thông tin cho Sở Nông nghiệp và Môi trường phục vụ cơ sở dữ liệu quản lý chung; rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương (nếu có) gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d) Rà soát, thống kê, lập danh sách công trình khai thác nước dưới đất, giếng khoan không sử dụng trên địa bàn thuộc Vùng hạn chế 1; phối hợp tổ chức trám lấp giếng theo quy định; giám sát việc thực hiện trám lấp trên địa bàn.

đ) Phối hợp kiểm soát chặt hoạt động khoan mới; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý/kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi khoan mới, khai thác không phép/không đăng ký trong Vùng hạn chế 1.

e) Phối hợp các đơn vị cấp nước tổ chức chuyển đổi nguồn, đầu nối vào hệ thống cấp nước tập trung/nước mặt; theo dõi, hỗ trợ triển khai tại địa bàn, bảo đảm không gián đoạn cấp nước sinh hoạt.

7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan

Chấp hành Quyết định này; thực hiện đúng các biện pháp hạn chế trong Vùng hạn chế 1 theo Phương án đã phê duyệt; thực hiện đăng ký/cấp phép theo quy định; nghiêm túc chấp hành lộ trình chuyển đổi nguồn nước; dừng khai thác và trám lấp giếng khi thuộc trường hợp phải trám lấp; phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 3334/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 107/QĐ-UBND.HC ngày 22/01/2021 về việc phê duyệt danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 697/QĐ-UBND-HC ngày 21/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 107/QĐ-UBND.HC ngày 22/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *men*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các Tổ chức CT-XH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Tin học & Công báo (đăng Công thông tin);
- Lưu VT, GVi.

KT. CHỦ TỊCH *meoal*
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan
Nguyễn Thành Diệu

PHƯƠNG ÁN

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

*(Kèm theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cho từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã được phê duyệt.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nước dưới đất và tăng cường bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.
- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư.
- Đảm bảo các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất không gây ra xâm nhập mặn, dẫn đến suy thoái nguồn nước dưới đất; đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan.
- Thông qua việc hạn chế khai thác nước dưới đất, thúc đẩy phát triển các dự án tái sử dụng nước thải an toàn cho môi trường.

II. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được áp dụng cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực hạn chế nước dưới đất và thứ tự thực hiện đối với từng đối tượng, trường hợp theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Không áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất khác với các biện pháp theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

3. Ưu tiên cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai và phòng cháy, chữa cháy.

4. Việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất phải theo kế hoạch, lộ trình phù hợp được phê duyệt, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước, trừ trường hợp sự cố, gây sụt, lún đất hoặc các tình huống khẩn cấp cần phải xử lý, trám lấp giếng để khắc phục sự cố.

PHỤ LỤC

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ 1

(Kèm theo Quyết định số **492**/QĐ-UBND ngày **15** tháng **02** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Xã/Phường	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh			qp ₃			qp ₂₋₃			qp ₁			n ₂ ²			n ₂ ¹			n ₁ ³		
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến			
Tổng cộng			201,26			285,81			318,75			238,2			337,81			144,43			88,36		
1	Tân Hồng	102,82	-	-	-	12,19	51	109	7,68	110	176	5,73	177	260	4,3	261	297	7,1	298	332	10,22	368	393
2	Tân Thành	64,8	-	-	-	4,66	51	109	5,57	110	176	-	-	-	1,1	261	297	8,14	298	332	-	-	-
3	Tân Hộ Cơ	77,55	-	-	-	8,22	51	109	6,59	110	176	-	-	-	0,44	261	297	7,52	298	332	-	-	-
4	An Phước	64,92	-	-	-	8,19	51	109	-	-	-	2,06	177	260	12,4	261	297	1,38	298	332	2,84	368	393
5	Thường Phước	80,55	12,87	7,5	50	7,3	51	109	7,96	110	176	-	-	-	4,06	261	297	0,14	298	332	-	-	-
6	Long Khánh	28,55	-	-	-	9,33	51	109	5,33	110	176	-	-	-	4,91	261	297	9,3	298	332	-	-	-
7	Long Phú Thuận	57,18	-	-	-	6,81	51	109	6,39	110	176	-	-	-	8,06	261	297	5,77	298	332	-	-	-
8	An Hòa	77,89	2,93	7,5	50	0,86	51	109	0,14	110	176	-	-	-	10,26	261	297	1	298	332	-	-	-
9	Tam Nông	102,67	-	-	-	13,3	51	109	-	-	-	3,445	177	260	3,71	261	297	-	-	-	12,2	368	396
10	Phú Thọ	84,9	7,26	7,5	50	-	-	-	-	-	-	6,23	177	260	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Tràm Chim	90,23	-	-	-	0,05	51	109	-	-	-	14,48	177	260	-	-	-	-	-	-	4,21	368	393
12	Phú Cường	89,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,55	177	260	2,49	261	297	-	-	-	2,61	368	393
13	An Long	72,19	2,71	7,5	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,04	261	297	-	-	-	-	-	-
14	Thanh Bình	85,81	5,97	7,5	50	-	-	-	-	-	-	6,3	177	260	3,93	261	297	-	-	-	-	-	-
15	Tân Thạnh	59,68	8,31	7,5	50	-	-	-	-	-	-	7,44	177	260	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Bình Thành	72,14	5,86	7,5	50	-	-	-	-	-	-	7,39	177	260	-	-	-	8,55	298	332	-	-	-
17	Tân Long	94,68	0,98	7,5	50	1,09	51	109				-	-	-	0.05	261	297	-	-	-	1,88	368	393
18	Tháp Mười	70,4	-	-	-	12,77	51	109	8,24	110	176	-	-	-	5,55	261	297	-	-	-	-	-	-
19	Thanh Mỹ	93,15	-	-	-	-	-	-	17,86	110	176	16,35	177	260	7,68	261	297	-	-	-	-	-	-
20	Mỹ Quý	119,88	-	-	-	3,81	51	109	8,63	110	176	-	-	-	11,25	261	297	-	-	-	-	-	-
21	Độc Bình Kiều	77,82	-	-	-	4,23	51	109	3,39	110	176	-	-	-	3,91	261	297	2,28	298	332	-	-	-
22	Trường Xuân	113,76	-	-	-	14,46	51	109	-	-	-	2,58	177	260	17,93	261	297	4,62	298	332	-	-	-

STT	Xã/Phường	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh			qp ₃			qp ₂₋₃			qp ₁			n ₂ ²			n ₂ ¹			n ₁ ³		
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến
23	Phuong Thịnh	104,62	-	-	-	0,22	51	109	-	-	-	9,49	177	260	14,95	261	297	8,59	298	332	-	-	-
24	Phong Mỹ	78,66	4,78	7,5	50	-	-	-	-	-	-	2,71	177	260	-	-	-	0,2	298	332	-	-	-
25	Ba sao	81,12	3,65	7,5	50	14	51	109	-	-	-	-	-	-	7,68	261	-	-	-	-	-	-	-
26	Mỹ Thọ	61,49	8,32	7,5	50	-	-	-	-	-	-	3,88	177	260	4,55	261	297	6,49	298	332	-	-	-
27	Bình Hàng Trung	78,22	0,01	7,5	50	-	-	-	0,06	110	176	1,32	177	260	0,39	261	297	5,87	298	332	-	-	-
28	Mỹ Hiệp	79,42	7,53	7,5	50	0,56	51	109	13,61	110	176	5,12	177	260	2,31	261	297	-	-	-	2,99	368	393
29	Mỹ An Hưng	65,3	-	-	-	6,49	51	109	0,57	110	176	0,53	177	260	0,12	261	297	-	-	-	-	-	-
30	Tân Khánh Trung	60,13	-	-	-	0,91	51	109	-	-	-	-	-	-	12,1	261	297	-	-	-	-	-	-
31	Lấp Vò	85,2	11,04	7,5	50	13,91	51	109	-	-	-	-	-	-	3,06	261	297	-	-	-	-	-	-
32	Lai Vung	71,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	177	260	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Hòa Long	81,3	11,4	7,5	50	-	-	-	5,89	110	176	11,85	177	260	3,61	261	297	-	-	-	-	-	-
34	Phong Hòa	87,88	-	-	-	-	-	-	8,74	110	176	6,96	177	260	0,34	261	297	-	-	-	-	-	-
35	Tân Dương	46,66	5,69	7,5	50	7,31	51	109	13,56	110	176	-	-	-	4,77	261	297	-	-	-	-	-	-
36	Phú Hữu	71,27	5,14	7,5	50	1,18	51	109	0,03	110	176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Tân Nhuận Đông	92	7,62	7,5	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,01	368	393
38	Tân Phú Trung	82,63	1,09	7,5	50	1,26	51	109	7,65	110	176	-	-	-	5,25	261	297	-	-	-	11,13	368	393
39	An Bình	50,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,19	177	260	5,94	261	297	2,34	298	332	-	-	-
40	Hồng Ngự	64,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	261	297	0,36	298	332	-	-	-
41	Thường Lạc	43,72	1,93	7,5	50	6,82	51	109	2,4	110	176	-	-	-	6,54	261	297	0,46	298	332	-	-	-
42	Cao Lãnh	73,33	0,2	7,5	50	18,44	51	109	20,4	110	176	8,7	177	260	0,93	261	297	-	-	-	-	-	-
43	Mỹ Ngãi	49,01	4,31	7,5	50	5,91	51	109	5,12	110	176	1,46	177	260	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Mỹ Trà	46,28	2,49	7,5	50	3,81	51	109	5,82	110	176	2,86	177	260	1,31	261	297	-	-	-	-	-	-
45	Sa Đéc	46,92	3,24	7,5	50	15,65	51	109	6,48	110	176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Thanh Hưng	51,89	10,2	8	40	-	-	-	8,65	120	175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	An Hữu	43,94	3,49	8	40	-	-	-	0,4	40	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Mỹ Lợi	43,76	3,72	8	40	-	-	-	3,41	115	180	4,16	205	245	3,66	235	265	-	-	-	-	-	-
49	Mỹ Đức Tây	45,79	4,8	8	40	-	-	-	4,8	105	175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Hội Cư	48,66	-	-	-	-	-	-	4,06	80	155	5,42	180	233	7,92	240	260	-	-	-	-	-	-
51	Cái Bè	41,14	1,63	8	40	-	-	-	5,37	75	185	7,09	175	210	3,49	215	260	-	-	-	-	-	-

STT	Xã/Phường	Diện tích tự nhiên (km ²)	qh			qp ³			qp ²⁻³			qp ¹			n ² ²			n ² ¹			n ¹ ³		
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)				
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến			
52	Mỹ Thiện	62,59	17,03	8	40	-	-	-	-	-	-	8,08	174	251	9,18	251	360	-	-	-	-	-	-
53	Hậu Mỹ	78,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,39	174	251	10,92	251	360	-	-	-	-	-	-
54	Mỹ Thành	52,99	-	-	-	-	-	-	1,56	-	-	0,03	85	198	3,49	198	302	-	-	-	-	-	-
55	Thanh Phú	56,42	-	-	-	-	-	-	2,84	-	-	-	-	-	3,88	198	302	-	-	-	-	-	-
56	Thanh Hòa	19,34	2,89	11	20	4,73	20	40	0,85	40	85	-	-	-	-	-	-	0,1	302	403	-	-	-
57	Bình Phú	47,03	3,27	11	20	0,43	20	40	5,14	40	85	4,42	85	198	1,84	198	302	-	-	-	-	-	-
58	Mỹ Phước Tây	35,74	-	-	-	0,49	20	40	2,53	40	85	-	-	-	0,73	198	302	0,76	302	403	-	-	-
59	Cai Lậy	25,22	8,24	11	20	7,71	20	40	5,67	40	85	-	-	-	7,39	198	302	0,97	302	403	-	-	-
60	Hiệp Đức	46,33	2,97	11	20	-	-	-	-	-	-	2,05	198	302	4,83	198	302	-	-	-	-	-	-
61	Ngũ Hiệp	44,88	3,01	11	20	0,51	20	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Long Tiên	44,39	6,04	11	20	5,35	20	40	-	-	85	-	-	-	0,69	198	302	-	-	-	-	-	-
63	Tân Phú	38,12	0,01	11	20	8,41	20	40	6,13	40	85	-	-	-	4,12	198	302	-	-	-	-	-	-
64	Nhị Quý	21,41	8,71	11	20	0,23	20	40	2,84	40	85	-	-	-	2,81	198	302	-	-	-	-	-	-
65	Tân Phước 1	95,36	-	-	-	8,59	24	38	13,88	38	102	-	-	-	5,22	198	302	7,28	262	390	5,44	390	*
66	Tân Phước 2	89,43	-	-	-	0,81	24	38	3,37	38	102	-	-	-	9,36	180	262	-	-	-	-	-	-
67	Tân Phước 3	80,19	-	-	-	4,07	24	38	14,79	38	102	9,18	102	180	8,17	180	262	-	-	-	-	-	-
68	Hưng Thạnh	65,14	-	-	-	3,27	24	38	4,28	38	102	-	-	-	8,56	180	262	5,89	262	390	2,48	390	*
69	Bình Trung	31,22	-	-	-	0,81	20	39	8,21	39	119	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Long Định	43,78	-	-	-	7,58	20	39	10,62	39	119	1,04	119	214	6,73	214	306	-	-	-	-	-	-
71	Long Hưng	43,25	-	-	-	0,28	20	39	-	-	-	3,21	119	214	4,36	119	214	-	-	-	-	-	-
72	Vĩnh Kim	25,58	-	-	-	4,85	20	39	7,02	39	119	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Kim Sơn	29,42	-	-	-	-	-	-	0,83	39	119	-	-	-	2,69	119	214	-	-	-	-	-	-
74	Thới Sơn	15,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,97	119	214	1,77	306	368	-	-	-
75	Trung An	23,38	-	-	-	2,9	7	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Mỹ Tho	3,38	-	-	-	0,92	7	22	-	-	-	-	-	-	0,68	185	290	0,93	290	393	-	-	-
77	Đạo Thạnh	14,28	-	-	-	0,94	7	22	0,24	22	130	-	-	-	0,32	185	290	0,25	290	393	-	-	-
78	Mỹ Phong	23	-	-	-	0,5	7	22	-	-	-	-	-	-	4,63	185	290	4,29	290	393	-	-	-
79	Châu Thành	24,29	-	-	-	7,7	20	39	8,36	39	119	2,57	119	214	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Tân Hương	35,04	-	-	-	5,29	20	39	3,77	39	119	2,32	119	214	-	-	-	5,14	306	368	-	-	-
81	Mỹ Tịnh An	41,21	-	-	-	1,45	30	66	1,32	66	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Lương Hòa Lạc	35,28	-	-	-	2,44	30	66	5,88	66	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Xã/Phường	Diện tích tự nhiên (km ²)	q _h			q _{p3}			q _{p2-3}			q _{p1}			n ₂ ²			n ₂ ¹			n ₁ ³		
			Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)		Diện tích hạn chế (km ²)	Chiều sâu phân bố (m)	
				Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến		Từ	Đến
83	Tân Thuận Bình	39,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,62	151	230	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	An Thạnh Thủy	42,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,45	151	230	0,76	230	273	4,52	273	400	5,31	400	*
85	Chợ Gạo	25,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,43	230	273	0,31	273	400	0,52	400	*
86	Bình Ninh	46,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,42	230	273	10,27	273	400	5,73	400	*
87	Đồng Sơn	44,27	-	-	-	-	-	-	13,82	94	142	9,9	142	192	-	-	-	1,68	284	380	5,91	380	448
88	Vĩnh Bình	39,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	142	192	0,83	192	284	2,21	284	380	4,86-	380	448
89	Vĩnh Hựu	31,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	Bình Xuân	34,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,13	201	303	2,5	303	398	-	-	-
91	Phú Thành	31,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Gò Công	10,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Long Bình	36,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Sơn Qui	48,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,54	192	284	6,8	284	380	-	-	-
95	Long Thuận	8,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
96	Tân Hòa	37,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	Tân Đông	50,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Gia Thuận	67,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Tân Điền	39,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Gò Công Đông	106,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
101	Tân Thới	65,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Tân Phú Đông	175,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Chưa có lỗ khoan thăm dò nghiên cứu hết chiều sâu của TCN.

PHƯƠNG ÁN

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VIỆC HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

*(Kèm theo Quyết định số 492 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất cho từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã được phê duyệt.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nước dưới đất và tăng cường bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

- Khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư.

- Đảm bảo các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất không gây ra xâm nhập mặn, dẫn đến suy thoái nguồn nước dưới đất; đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thông qua việc hạn chế khai thác nước dưới đất, thúc đẩy phát triển các dự án tái sử dụng nước thải an toàn cho môi trường.

II. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được áp dụng cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực hạn chế nước dưới đất và thứ tự thực hiện đối với từng đối tượng, trường hợp theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Không áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất khác với các biện pháp theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

3. Ưu tiên cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai và phòng cháy, chữa cháy.

4. Việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất phải theo kế hoạch, lộ trình phù hợp được phê duyệt, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước, trừ trường hợp sự cố, gây sụt, lún đất hoặc các tình huống khẩn cấp cần phải xử lý, trám lấp giếng để khắc phục sự cố.

5. Việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất mà có liên quan đến trám lấp giếng thì thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng; trường hợp liên quan đến cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

6. Việc hạn chế khai thác nước dưới đất chỉ áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc thuộc trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định, không áp dụng đối với trường hợp phải kê khai khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình và các hoạt động quy định tại khoản 3 nêu trên.

III. Các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất trong vùng hạn chế

1. Không chấp thuận việc đăng ký, cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới (trừ trường hợp khoan thay thế giếng thuộc công trình đã được cấp giấy phép theo quy định) và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 2, 3 và 4 Mục III đối với các công trình hiện có.

2. Trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền. Đồng thời, phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Mục III.

3. Trường hợp công trình có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác, nhưng không được tăng lưu lượng khai thác đã đăng ký.

4. Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đăng ký nhưng chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký thì được xem xét cấp giấy phép khai thác hoặc đăng ký nếu đủ điều kiện cấp phép, đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

IV. Các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất hiện có thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

Vùng hạn chế 1: Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 25 giếng khoan khai thác nước dưới đất thuộc vùng hạn chế 1 (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

V. Kế hoạch thực hiện phương án hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các công trình khai thác nước dưới đất

TT	Hoạt động	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I Đối với các công trình có giấy phép, đã được đăng ký			
1	Thông báo biện pháp hạn chế khai thác đối với từng công trình khai thác nước dưới đất và thời gian áp dụng đến các tổ chức/cá nhân có hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
2	Thực hiện biện pháp hạn chế khai thác đối với công trình khai thác nước dưới đất	Chủ giấy phép	- Sở Nông nghiệp và Môi trường; - UBND các cấp.
3	Kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
4	Đánh giá kết quả thực hiện hoặc xử lý vi phạm (nếu có)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
II Đối với công trình không có giấy phép, không có đăng ký			
1	Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật	Các cơ quan có thẩm quyền theo quy định	
2	Dừng hoạt động khai thác nước dưới đất trái phép		
3	Thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 36 Nghị định số 53)	Các tổ chức/cá nhân khai thác nước dưới đất	
4	Rà soát các công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước sinh hoạt thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đăng ký nhưng chưa có giấy phép hoặc đăng ký để yêu cầu thực hiện thủ tục cấp giấy phép hoặc đăng ký theo quy định (Nếu đủ điều kiện cấp phép, đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật).	UBND cấp xã nơi đặt công trình	Sở Nông nghiệp và Môi trường

VI. Lộ trình tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất

- Đối với công trình khai thác nước dưới đất có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp,

gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác theo nội dung đã được xác nhận đăng ký.

- Đối với công trình khai thác nước dưới đất không có giấy phép hoặc đăng ký thì phải dừng khai thác và thực hiện trám lấp giếng theo quy định. Thời hạn hoàn thành việc trám lấp giếng thực hiện theo quy định về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng và bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước, trừ trường hợp sự cố, gây sụt, lún đất hoặc các tình huống khẩn cấp cần phải xử lý, trám lấp giếng để khắc phục sự cố.

Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT THUỘC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC 1

*(Kèm theo Quyết định số **492** /QĐ-UBND ngày **15** tháng **02** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

STT	Chủ giấy phép	Số hiệu giếng	Mục đích sử dụng	Áp/khu phố	Xã/phường	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Chiều sâu giếng (m)	TCN	Số giấy phép được cấp	Ngày cấp	Ngày hết hạn
1	THT Lợi Thuận	GK4	Cấp nước	Lợi Nhon	Mỹ Lợi B	180	361	n ₂ ²	275/GP-UBND	12/12/2025	31/12/2027
2	THT Lợi Thuận	GK1	Cấp nước	Lợi Nhon	Mỹ Lợi B	140	232	qp ₁	241/GP-UBND	18/11/2024	28/12/2027
3	Công ty TNHH CK Frozen Foods Việt Nam	GK1	sản xuất	Tân Thuận B	Kim Sơn	277	305	n ₂ ²	600/GP-UBND	26/10/2020	26/10/2025
4	Công ty TNHH MTV cấp nước Tiền Giang	GK1	Cấp nước	Tân Xuân	Tân Hương	210	352	n ₂ ¹	171/GP-UBND	17/08/2022	27/06/2026
5	DNTN cấp nước Long Định	GK1	Cấp nước	Mới	Long Định	190	306	n ₂ ²	60/GP-UBND	23/3/2023	23/3/2028
6	DNTN Trạm cấp nước Bình Long	GK3	Cấp nước	Tây 1	Long Định	240	260	n ₂ ²	444/GP-UBND	11/08/2020	11/08/2025
7	CN Công ty CP may Phương Đông (Công ty CP TEX-GIANG)	GK1	Sản xuất	Hòa Lợi Tiểu	Bình Ninh	150	360	n ₂ ¹	483/GP-UBND	28/10/2019	28/10/2024
8	Công ty TNHH TMDV cấp nước Lộc Tuyền	GK1	Cấp nước	Mỹ Thạnh	Bình Ninh	90	244	n ₂ ²	123/GP-UBND	10/06/2024	01/01/2026
9	HCN Lê Quang Minh	GK1	Chăn nuôi	Hòa Thạnh	Bình Ninh	20	240	n ₂ ²	95/GP-UBND	14/05/2021	14/05/2025

STT	Chủ giấy phép	Số hiệu giếng	Mục đích sử dụng	Ấp/khu phố	Xã/phường	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Chiều sâu giếng (m)	TCN	Số giấy phép được cấp	Ngày cấp	Ngày hết hạn
10	Hộ chăn nuôi Nguyễn Văn Mừng	GK1	Chăn nuôi	An Phú	An Thạnh Thủy	20	312	n ₂ ¹	183/GP-UBND	05/05/2015	05/05/2020
11	BQL công trình đài nước ấp Thạnh Hưng	GK2	Cấp nước	Thạnh Hưng	Đồng Sơn	55	395	n ₁ ³	176/GP-UBND	29/06/2025	11/05/2028
12	Ông Lê Trọng Nghĩa	GK1	Chăn nuôi	Hưng Điền	Hưng Thạnh	38	427	n ₁ ³	06/GP-UBND	22/7/2025	09/7/2027
13	TQL CH CN TS ấp Phú Nhuận	GK1	Cấp nước	Phú Nhuận	Phú Mỹ	120	420	n ₁ ³	10/GP-UBND	09/01/2024	05/09/2028
14	TQL CH CN TS ấp Phú Nhuận	GK1	Cấp nước	Phú Nhuận	Phú Mỹ	70	390	n ₂ ¹	10/GP-UBND	09/01/2024	05/09/2028
15	THT cấp nước ấp Phú Xuân	GK1, 2	Cấp nước	Phú Xuân	Phú Mỹ	120	320 - 360	n ₂ ¹	351/GP-UBND	27/12/2027	31/12/2027
16	Công ty TNHH chế biến thủy sản Thảo Trần	GK1	Sản xuất	KP Thới Thạnh	Phường Thới Sơn	50	380	n ₂ ¹	116/GP-UBND	02/06/2022	30/08/2026
17	Công ty TNHH SD	GK1	Sản xuất	KP. 3	Phường Mỹ Phong	45	377	n ₂ ¹	216/GP-UBND	21/09/2022	18/07/2026
18	Công ty TNHH Tâm Quân 2A	GK1	Sản xuất	KP Bình Phong	Phường Mỹ Phong	40	394	n ₂ ¹	62/GP-UBND	28/03/2024	11/05/2026
19	DNTN Kim Ngân 1, 2	GK3	Cấp nước	KP. 3	Phường Mỹ Phong	124	386	n ₂ ¹	18/GP-UBND	06/02/2025	11/11/2027
20	DNTN Phước Thu	GK1	Nước đóng chai	KP. 2	Phường Mỹ Phong	17	380	n ₂ ¹	129/GP-UBND	14/06/2024	19/05/2026
21	Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Mười	GK1	Cấp nước	KP Phong Thuận	Phường Mỹ Phong	100	395,5	n ₂ ¹	126/GP-UBND	10/06/2024	12/6/2028

STT	Chủ giấy phép	Số hiệu giếng	Mục đích sử dụng	Ấp/khu phố	Xã/phường	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày)	Chiều sâu giếng (m)	TCN	Số giấy phép được cấp	Ngày cấp	Ngày hết hạn
22	THT CN SHNT xã Thới Sơn	GK5	Cấp nước	KP Thới Thạnh	Phường Thới Sơn	150	352	n ₂ ¹	219/GP-UBND	22/10/2024	16/08/2027
23	THT CN SHNT xã Thới Sơn	GK4	Cấp nước	KP Thới Thạnh	Phường Thới Sơn	150	352	n ₂ ¹	219/GP-UBND	22/10/2024	16/08/2027
24	THT CN SHNT xã Thới Sơn	GK6	Cấp nước	KP Thới Thạnh	Phường Thới Sơn	150	348	n ₂ ¹	219/GP-UBND	22/10/2024	16/08/2027
25	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tiền Giang	GK1	Cơ quan	KP Phong Thuận	Phường Mỹ Phong	160	394	n ₂ ¹	81/GP-UBND	22/08/2025	19/05/2026